

Bản án số: 07/2017/DS-ST
Ngày 18-9-2017
“V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Điều Phương
2. Ông Hà Xuân Thuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Dương Xuân Chính – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2016/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2017/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2017/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Ngọc V, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện R, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thoại V1, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Nguyễn Thị N (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn X, xã G, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

3. *Người làm chứng:* Vũ Thị Bích T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 9, phường P, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường P, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 11 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên anh V có cho anh V1 vay số tiền 10.000.000 đồng, khi vay có lập thành văn bản đề ngày 01/5/2016 do anh V1 viết và ký tên người vay. Anh V1 hứa sẽ trả số tiền trên trễ nhất là 3 tháng, nhưng sau khi hết thời hạn 3 tháng anh V nhiều lần gọi điện và kiểm V1 để hỏi số tiền này nhưng V1 cố tình không chịu trả. Trong các lần đến nhà V1 để đòi nợ, anh V có gặp chị T (là bạn anh V và anh V1) và được biết V1 cũng mượn tiền của T không chịu trả, do đó anh V và chị T thường xuyên giữ liên lạc để kiểm V1 đòi nợ. Cho đến một ngày (không nhớ), chị T gọi điện kêu anh V đến nhà chị T. Tại nhà T, anh V gặp chị N (vợ của V1) và cô của V1 là bà H, anh V có đưa giấy mượn tiền cho chị N bà H xem và yêu cầu chị N trả số tiền 10.000.000 đồng mà V1 đã mượn, nhưng chị N xin khất lại và hứa sẽ trả, còn bà H hứa sẽ theo sát V1 trong việc làm ăn để có tiền trả cho anh V. Tuy nhiên cho đến nay anh V1 chị N vẫn trốn tránh, không chịu trả cho anh V.

Số tiền này anh V1 đứng ra vay, chị N không biết nhưng anh V1 vay trong thời kỳ hôn nhân, mặt khác tại nhà T chị N cũng đã hứa trả nên chị N cũng phải có trách nhiệm cùng V1 trả số nợ này. Do đó, anh V khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phước Long buộc anh V1 và chị N cùng có trách nhiệm trả cho anh V số tiền 10.000.000 đồng, không yêu cầu phải trả lãi.

Tại các biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh V1 trình bày:

Anh V1 và anh V, chị T là bạn chơi thân với nhau nên khi cần vốn làm ăn, anh V1 có mượn của anh V 10.000.000 đồng, mượn chị T 30.000.000 đồng. Nhưng do làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả cho anh V, chị T và trong một lần anh V chị T đến nhà đòi nợ thì giữa ba bên đã thống nhất viết giấy gộp nợ 40.000.000 đồng bao gồm 10.000.000 đồng của V, 30.000.000 đồng của T nhưng chỉ ghi nợ T, đồng thời anh V1 giao cho chị T 01 xe tải để làm tin.

Một thời gian sau thì chị N (vợ V1) cùng cô ruột V1 là bà Nguyễn Thị H có đem 40.000.000 đồng đến nhà chị T để trả 40.000.000 đồng trong đó 30.000.000 đồng trả cho T, 10.000.000 đồng trả cho anh V và lấy lại xe.

Khi vay mượn tiền từ anh V hay chị T thì chỉ mình anh V1 tham gia, chị N không hề hay biết. Và số tiền vay này anh V1 sử dụng vào mục đích riêng. Do đã trả xong nên anh V1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh V.

Bị đơn Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên không có ý kiến trình bày của chị N.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng T trình bày:

Trước đây chị T cũng đã nhiều lần cho V1 vay nhưng V1 chưa trả được. Ngày 04/6/2016, chị T cho anh V1 vay 30.000.000đ hạn 01 tháng sau trả. Sau 01 tháng, chị T đã tìm nhiều cách để gặp hay liên lạc với V1 để yêu cầu trả nợ nhưng không được. Trong một lần đến nhà V1 thì chị T có gặp anh V cũng đang đi đòi V1 trả số tiền V1 nợ của anh V là 10.000.000 đồng. Sau một thời gian V1 chủ động đến gặp chị T và hẹn sẽ trả nợ trong 01 tuần, đồng thời giao 01 chiếc xe tải cho chị T giữ, giữa hai bên có lập giấy cam kết do V1 tự ghi đề ngày 20/8/2016 ghi nợ là 40.000.000đ. Khi V1 viết giấy cam kết và giao xe cùng giấy

tờ cho chị T, giữa chị T, anh V và anh V1 không hề thỏa thuận gộp 10.000.000đ của anh V vào.

Hết thời hạn 01 tuần đã lâu nhưng không thấy anh V1 đến trả nợ, chị T gọi điện cho chị N (vợ V1) thì chị N đi cùng bố của V1 đến nhà chị T để hỏi về số nợ của V1. Một ngày sau, chị N cùng cô của V1 đến nhà chị T để trả tiền thay cho V1, chị T có đưa cho cô của V1 04 giấy nhận nợ của V1, gồm giấy 10.000.000đ, 20.000.000đ, 30.000.000đ và giấy cam kết 40.000.000đ. Chị T có nói với cô V1, đối với số tiền của chị T cho V1 vay, V1 hiện nay khó khăn không có khả năng trả và cũng không biết V1 đang ở đâu nên chị T cho V1 số tiền này, không yêu cầu V1 trả nữa. Còn số tiền 30.000.000đ, chị T đi vay dùm cho V1 vay theo giấy mượn tiền ngày 04/6/2016 thì phải trả, cô của V1 đồng ý. Sau khi trả cho chị T số tiền 30.000.000đ, chị T trả toàn bộ các giấy nợ của V1, giấy tờ xe và xe của V1 cho cô của V1 thì cô của V1 yêu cầu chị T ghi “*đã giao toàn bộ giấy tờ và đã nhận 30.000.000đ*”. Khi anh V đến, thì cô của V1 và vợ V1 hứa sẽ trả tiền cho anh V. Còn chị T chỉ nhận từ cô của V1 trả thay là 30.000.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2017, người làm chứng H trình bày:

Bà H là cô ruột của Nguyễn Thoại V1, Nguyễn Thị N là vợ V1 – cháu dâu. Bà H không có quan hệ quen biết gì với anh Phạm Ngọc V và chị V1 Thị Bích T.

Khoảng vào cuối năm 2016, N đến nhà tìm gặp và nhờ bà H chuộc xe tải của V1. Bà H hỏi V1 đâu thì N bảo V1 bỏ nhà đi mấy ngày nay không liên lạc được và N cũng không rõ sự việc V1 vay tiền như thế nào, N chỉ biết là chị T nhà ở Long Điền gọi cho N nói V1 vay tiền của T và cầm cố xe tải cho T, có viết giấy ủy quyền cho T, quá hạn mà V1 không trả thì T được quyền bán xe trừ nợ. T hỏi N có chuộc không, nếu không T bán xe. Bà H nói N vào tìm gặp T xem giấy nợ và cầm cố như thế nào rồi tính. Sau đó N cùng ba của V1 vào nhà T, rồi quay về nói với bà H là V1 vay tiền của T, viết giấy cầm xe và ủy quyền cho T. Hôm sau, bà H đi cùng N vào nhà T. Tại nhà T, T nói V1 viết hai giấy nợ, một giấy là 30.000.000đ, một giấy là 40.000.000đ gồm tiền gốc 30.000.000đ + lãi 10.000.000đ. Bà H nói với T: V1 hiện không có nhà, không liên lạc được và cũng không có tiền, bà H sẽ trả thay cho V1 nên không tính lãi. T nói đây là số tiền T đi vay dùm V1, người ta tính lãi nên xin 5.000.000đ tiền lãi. Bà H đồng ý thì T giao toàn bộ giấy tờ xe và giấy nợ cho bà H và có viết giấy xác nhận cho N là đã nhận đủ 30.000.000đ. Bà H và N cũng không yêu cầu T ghi thêm là nhận thêm 5.000.000đ tiền lãi. Sau đó bà H yêu cầu giao xe thì T nói xe gửi nơi khác, bảo chờ tí có người đi lấy. Chờ một lúc thì có một thanh niên cũng trạc tuổi T và V1 đến, đưa ra một giấy nợ của V1 viết nợ 10.000.000đ và yêu cầu vợ V1 trả thì mới giao chìa khóa xe tải cho đi lấy xe. Do không liên lạc được với V1 và V1 cũng không nói cho N biết nên N cũng không biết V1 có nợ tiền người này, nên bà H và chị N không đồng ý số nợ này và yêu cầu anh V tìm gặp V1. Sau đó T nhờ người chở bà H và N đi lấy xe tải về.

Về sau V1 mới nói cho bà H biết giấy nợ 40.000.000đ là tiền nợ gộp 30.000.000đ của T và 10.000.000đ của V, chứ không phải 10.000.000đ tiền lãi như T nói. Đến nay V1 vẫn chưa trả cho bà H số tiền chuộc xe trên nên những giấy tờ liên quan đến xe tải của V1 và giấy nợ của T hiện vẫn đang do bà H giữ,

bà H chỉ cung cấp cho Tòa bản phô tô có đối chiếu với bản chính. Còn giấy T ghi xác nhận đã nhận đủ tiền của N trả thì do N giữ.

Bà H đề nghị Tòa án xem xét, làm việc với T về số tiền 5.000.000đ đã trả cho T mà T cho rằng đó là tiền lãi, để yêu cầu T trả lại cho V thay cho V1. Vì giữa T và V1 vay không có thỏa thuận trả lãi.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.
- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa nguyên đơn Phạm Ngọc V và bị đơn Nguyễn Thoại V1, Nguyễn Thị N; Bị đơn trú tại địa phận thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Thoại V1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn Nguyễn Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Anh V và anh V1 đều thống nhất giữa hai bên có giao dịch vay mượn số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng, khi vay có lập thành văn bản đề ngày 01/5/2016 do anh V1 viết và ký tên người vay. Tuy nhiên giữa hai bên không thống nhất về việc anh V1 đã trả số tiền vay trên hay chưa.

Anh V cho rằng anh V1 cũng như chị N (vợ anh V1) chưa trả cho anh số tiền 10.000.000 đồng anh V1 đã vay. Anh V1 cho rằng chị N đã trả cho anh V trong số tiền trả cho chị T tại nhà chị T bởi trước đó giữa anh V anh V1 và chị T có thỏa thuận gộp số nợ chị T 30.000.000 đồng với số nợ anh V 10.000.000 đồng thành 40.000.000 đồng nhưng lại không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có việc thỏa thuận gộp nợ hay đã trả số tiền 10.000.000 đồng cho anh V mặc dù đã được Tòa án yêu cầu. Mặt khác khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp thì cũng không thấy có nội dung nào thể hiện việc gộp nợ, đồng thời tại thời điểm bà H cùng chị N đến nhà chị T trả nợ thay anh V1 cũng không hề hay biết có số nợ 10.000.000 đồng của V1 đối với anh V, do đó không có cơ sở để cho rằng chị N đã trả 10.000.000 đồng cho anh V trong số tiền đã trả cho chị T như anh V1 trình bày.

[3] Đối với yêu cầu chị N cùng có trách nhiệm với anh V1 trả số tiền 10.000.000 đồng cho anh V, Hội đồng xét xử xét thấy dựa trên ý kiến trình bày của các bên đều thống nhất chị N không tham gia và không biết giao dịch vay tiền trên, không biết anh V1 sử dụng tiền vay vào mục đích gì, bản thân anh V1 cho rằng anh sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân, không đưa vào sử dụng chung trong gia đình nên không có căn cứ buộc chị N cùng có trách nhiệm trả số tiền trên cho anh V.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn anh V1 có nghĩa vụ trả cho anh V số tiền nợ gốc là 10.000.000đ.

[5] Đối với yêu cầu của bà H về việc đề nghị Tòa án xem xét việc bà H đã trả cho chị T 5.000.000đ tiền lãi thay cho V1 để yêu cầu T trả số tiền này cho V. Hội đồng xét xử xét thấy, bà H không cung cấp được tài liệu nào thể hiện đã trả cho T 5.000.000đ tiền lãi và T cũng không thừa nhận có nhận số tiền này. Mặt khác, quan hệ vay mượn giữa V1 và T, việc bà H trả nợ và lãi thay V1 là một giao dịch dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 471, 474, 475, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Ngọc V.

Buộc anh Nguyễn Thoại V1 có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Ngọc V số tiền vay gốc 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án; người phải thi hành án vẫn chưa thanh toán số tiền trên thì ngoài số tiền chậm trả, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

Anh V1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 500.000đồng (*Năm trăm nghìn đồng*).

Anh V không phải chịu án phí. Hoàn trả cho anh V số tiền tạm ứng án phí 250.000 đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) anh V đã nộp theo biên lai thu tiền số 000xxxx ngày 28 tháng 11 năm 2016.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án 18/9/2017; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

